

TÔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2015

Cho kỳ tài chính từ 01 tháng 01 năm 2015

đến 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thăng Long - CTCP (Sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

KHÁI QUÁT VỀ TỔNG CÔNG TY VÀ VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long là Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty TNHH một thành viên, trước đây là Tổng Công ty Xây dựng Cầu Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 4978/QĐ-TCCB-TĐ ngày 02/12/1995, Quyết định số 934/1998/QĐ-TCCB ngày 22/4/1998 và Quyết định chuyển đổi mô hình hoạt động số 1762/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 110743 ngày 26/6/1996 do Ủy ban Kế hoạch cấp, các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 09 số 0106000765 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 10 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 49/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2013 về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa và Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty mẹ Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long thành công ty cổ phần.

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 04, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 300.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Văn phòng Tổng Công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Ngoài ra, Văn phòng Tổng Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty đặt tại số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Văn phòng Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
Ông Khương Thế Duy	Ủy viên
Ông Vũ Hồng Phương	Ủy viên
Ông Mai Trọng Thịnh	Ủy viên
Ông Lê Đăng Khoa	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Hồng Phương	Tổng Giám đốc
Ông Khương Thế Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Ban	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Tuýnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lê Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn An	Kế toán trưởng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.405.134.575.666	1.337.850.959.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	158.097.684.954	50.073.908.305
1. Tiền	111		158.097.684.954	50.073.908.305
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.060.131.140.612	1.062.796.714.110
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.006.124.421.374	1.034.331.081.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.780.896.427	26.838.331.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V2	59.614.722.811	49.016.201.372
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(47.388.900.000)	(47.388.900.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V3	156.470.156.709	169.609.274.132
1. Hàng tồn kho	141		156.470.156.709	169.609.274.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.435.593.391	55.371.063.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.172.816.286	382.955.479
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.541.568.283	33.158.927.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V4	333.545.885	222.856.608
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V5	15.387.662.937	21.606.323.466

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN.	200		219.329.000.661	220.312.295.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33.619.851.380	34.151.311.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221		33.619.851.380	34.151.311.767
- Nguyên giá	222		122.920.984.811	121.187.464.666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.301.133.431)	(87.036.152.899)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.528.376.242	5.341.176.242
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V6	5.528.376.242	5.341.176.242
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		172.719.896.589	172.719.896.589
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.489.614.932	38.489.614.932
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		133.377.806.185	138.979.104.774
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.416.298.589	6.815.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V13	(11.563.823.117)	(11.563.823.117)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V7	7.460.876.450	8.099.910.552
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.460.876.450	8.099.910.552
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.624.463.576.327	1.558.163.254.995

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.254.768.077.845	1.195.905.785.296
I. Nợ ngắn hạn	310		1.226.910.988.840	1.184.554.894.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		334.908.647.423	412.718.429.115
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		500.718.311.618	380.888.888.642
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V10	28.311.483.980	32.583.876.605
4. Phải trả người lao động	314		17.337.024.366	21.177.878.646
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V11	9.542.078.985	9.632.755.285
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V12	74.421.263.224	63.631.187.348
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V9	261.484.536.494	263.591.027.455
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.642.750	330.851.750
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V14	27.857.089.005	11.350.890.450
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		27.857.089.005	11.350.890.450
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2015


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	330.592.449.889	330.592.449.889
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	VI.2	330.592.449.889	330.592.449.889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	301.067.117.309	301.067.117.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		29.525.332.580	29.525.332.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	609.011.982	609.011.982
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.472.883.600	4.472.883.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.472.883.600	4.472.883.600
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.073.233.665	14.073.233.665
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11.588.227.297	11.588.227.297
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.052.292.960	2.052.292.960
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.052.292.960)	(2.052.292.960)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.535.934.337	9.535.934.337
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.097.905.554	2.097.905.554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		7.438.028.783	7.438.028.783
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Lập, ngày 11 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Quang Thanh

Lê Văn An



Vũ Hồng Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND


Chi tiêu	Mã	TM	Quý I	Năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		478.583.945.345	-
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(214.375.449.415)	-
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(38.177.407.018)	-
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(7.253.703.395)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		72.307.189.151	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(52.494.437.726)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		238.590.136.942	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(140.800.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		790.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63.530.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.072.589.590)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.696.121.115	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.481.806	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.215.683.331	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.044.291.515	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(159.826.335.139)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(140.782.043.624)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		108.023.776.649	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.073.908.305	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		158.097.684.954	-

Lập, ngày 11 tháng 05 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC








Nguyễn Quang Thanh

Lê Văn An


Vũ Hồng Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính từ bắt đầu ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là năm tài chính thứ 2 Tổng Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc

06 – 25 năm

- Máy móc, thiết bị	05 – 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Tổng Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đưng tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Giá trị lợi thế kinh doanh theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Tổng Công ty Thăng Long – CTCP tại ngày 30 tháng 6 năm 2013. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 03 năm khi Tổng Công ty Thăng Long - CTCP chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Tổng Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.956.143.005	2.627.246.344
- Tiền gửi ngân hàng	156.141.541.949	47.446.661.961
- Tiền đang chuyển		
Cộng	158.097.684.954	50.073.908.305

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá Ông Tùng (CP12)	277.200.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	16.690.368.815	16.690.368.815
- Phải thu của người lao động	18.000.000	
- Phải thu khác	42.629.153.996	32.325.832.557
+ Ban điều hành gói 9 đường vào cảng Cái Lả	2.259.849.387	2.259.849.387
+ Ban điều hành đường dẫn Vĩnh Long	2.895.623.923	2.895.623.923
+ Thu tiền bán vé cầu Yên Lệnh	-	6.247.722.957
+ Ban điều hành Bắc Ninh - Nội Bài	1.056.949.196	1.056.949.196
+ Ban điều hành dự án Liên danh gói thầu xây lắp số 4 - cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng	1.023.467.829	920.721.221
+ Ban điều hành dự án Liên danh gói thầu 3A cầu Kỳ Lam	2.181.634.464	1.088.259.566
+ Ban quản lý dự án 6 gói thầu cầu Thắm		6.445.180.000
+ Phải thu bảo hiểm	775.238.202	
+ Phải thu tiền bán xe ô tô (Ông Duy)	855.000.000	
+ Phải thu tiền bán xe ô tô (Ông Tuýnh)	100.000.000	
+ Dự án gói thầu 10A/TCT Lũng Lô	473.910.000	
+ Khác	31.007.480.995	11.411.526.307
Cộng	59.614.722.811	49.016.201.372

03. Hàng tồn kho

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Hàng mua đang đi đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	585.510.506	2.179.302.830
- Công cụ, dụng cụ	169.534.328	170.731.502
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	155.715.111.874	167.259.239.800
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

Cộng giá gốc của hàng tồn kho

156.470.156.708

169.609.274.132

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa
- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa
- Thuế tài nguyên nộp thừa
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa
- Thuế khác nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước

Số đầu năm

Số cuối kỳ

178.709.885

134.180.268

154.836.000

88.676.340

333.545.885

222.856.608

05. Tài sản ngắn hạn khác

- Tài sản thiếu chờ xử lý
- Tạm ứng
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Số đầu năm

Số cuối kỳ

15.295.056.336

16.413.716.865

92.606.601

5.192.606.601

15.387.662.937

21.606.323.466

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tòa tháp Thăng Long Phạm Văn Đồng
- Khu Công nghiệp Đông Anh
- Văn Phòng Xí nghiệp 3 Thăng Long
- Các công trình khác

Số đầu năm

Số cuối kỳ

1.850.707.012

1.850.707.012

31.874.512

31.874.512

3.396.323.832

3.396.323.832

249470886

62.270.886

5.528.376.242

5.341.176.242

07. Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Khác

Số đầu năm

Số cuối kỳ

6.030.154.076

7.991.407.914

108.502.638

1.156.851.828

273.870.546

7.460.876.450

8.099.910.552

08. Đầu tư vào các công ty

Trình bày trên bảng riêng

09. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Vay ngân hàng
- + Eximbank Cầu Giấy

Số đầu năm

Số cuối kỳ

261.484.536.494

263.591.027.455

261.484.536.494

263.591.027.455

+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	43.968.780.432	46.619.408.757
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Hà Nội	154.346.538.897	162.394.534.166
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	63.169.217.165	54.577.084.532
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC		
+ Ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng		
- Vay đối tượng khác	-	-
+ Công ty CP chứng khoán Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam		
+ Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng Vinaconex - Alphanam		
+ Công ty CP Alphanam Miền Trung		
+ Công ty Liên doanh Fuji Alpha		
+ Công ty CP Alphanam - Cienco 4		
+ Công ty Cổ phần Alphanam Cơ Điện		
+ Công ty Cổ phần Foodinco Miền Trung		
+ Bà Đỗ Thị Minh Anh		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội		
+		
+		
- Nợ thuê tài chính	-	-
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam		
+		
+		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Cộng	261.484.536.494	263.591.027.455
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	12.787.308.078	12.908.814.285
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.590.802.285	8.293.818.153
- Thuế thu nhập cá nhân	311.700.087	274.137.677
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		4.768.974.440
- Các loại thuế khác	41.953.857	729.034.556
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp k	5.579.719.673	5.609.097.494
Cộng	28.311.483.980	32.583.876.605
11. Chi phí phải trả		
	Số đầu năm	Số cuối kỳ

- Chi phí lãi vay phải trả ODA	8.006.532.004	8.006.532.004
- Trích trước chi phí lãi vay	1.235.529.194	1.235.529.194
- Chi phí cho các công trình	300.017.787	390.694.087
- Khác		
Cộng	9.542.078.985	9.632.755.285

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Bán cổ phần Cầu 11 + số 4	6.194.842.500	
- Kinh phí công đoàn		1.139.315.806
- Bảo hiểm xã hội	38.619.591	213.470.476
- Công ty TNHH đầu tư dầu khí Hà Nội	1.200.000.000	
- Bảo hiểm y tế		45.605.999
- Bảo hiểm thất nghiệp		20.317.196
- Phải trả về cổ phần hóa	5.549.816.741	5.549.816.741
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		56.662.661.130
+ Công ty Xây dựng số 8 Thăng Long		1.004.314.900
+ Đội thi công cầu	5.657.270.362	6.657.270.362
+ Dự án cải tạo cầu Đường Sắt - Gói CP1D	3.303.528.164	1.000.000.000
+ Dự án Đường 188 Hải Dương	2.307.968.489	2.307.968.489
+ Thu vé đường 188-BOT	24.250.902.861	
+ Ban điều hành gói 6 Cầu Phù Đổng	1.314.402.958	1.314.402.958
+ Ban điều hành gói PK1A dự án đường cao tốc HN-TN	1.148.050.539	1.148.050.539
+ Thu tiền bán vé cầu Yên Lệnh	-	15.517.434.000
+ Ban điều hành liên danh gói thầu PK2	1.465.791.250	1.465.791.250
+ Các đối tượng khác	21.990.069.769	26.247.428.632
Cộng	74.421.263.224	63.631.187.348

13 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
- Công ty cổ phần xây dựng số 9 Thăng Long	(4.036.410.000)	(4.036.410.000)
- Công ty cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long	(712.413.117)	(712.413.117)
- Công ty cổ phần cầu 5 Thăng Long	(6.815.000.000)	(6.815.000.000)
	(11.563.823.117)	(11.563.823.117)

14 Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	27.857.089.005	11.350.890.450
- Vay dài hạn ngân hàng	27.857.089.005	11.350.890.450
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thăng Long	11.350.890.450	11.350.890.450

+ Ngân hàng SEABANK Đồng Đa (BT Cầu
RẠch Chiếc)

16.506.198.555

+

- Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác

-

Cộng

27.857.089.005

11.350.890.450

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
(Mã số 01)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng hóa

5.078.318.242

- Doanh thu bán thành phẩm

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

633.556.278

- Doanh thu trợ cấp, trợ giá

- Doanh thu kinh doanh bất động sản

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

324.880.575.369

Cộng

330.592.449.889

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại

-

- Giảm giá hàng bán

-

- Hàng bán bị trả lại

-

- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)

-

- Thuế xuất khẩu

-

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

-

Cộng

-

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp
dịch vụ (Mã số 10)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa

5.078.318.242

- Doanh thu thuần bán thành phẩm

- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

633.556.278

- Doanh thu thuần trợ cấp, trợ giá

- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản

- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng
Cộng

324.880.575.369

330.592.449.889 ✓

03. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hoạt động xây dựng
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

301.067.117.309

301.067.117.309 ✓

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Lãi từ chuyển nhượng đầu tư dài hạn
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

108.828.655

500.183.327

609.011.982 ✓

0

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn,
- Lỗ do bán chứng khoán
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

4.472.883.600

- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Chi phí tài chính khác

Cộng

4.472.883.600 /

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

Cộng

-

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý

- Chi phí phạt thuế

- Kinh phí xây dựng cầu treo

2.000.000.000

- Chi phí khác

52.292.960

Cộng

2.052.292.960 /

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

2.097.905.554

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

2.097.905.554 /

Chi tiết cách xác định chi phí thuế thu nhập hiện hành

Từ 01/01/2015 đến
31/03/2015

Lũy kế từ đầu năm

Lợi nhuận kế toán trước thuế

9.535.934.337

Các khoản điều chỉnh tăng

-

Các khoản điều chỉnh giảm

-

Thu nhập tính thuế TNDN

9.535.934.337

Thuế suất thuế TNDN

22%

Thuế TNDN

2.097.905.554

Thuế TNDN được giảm

-

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

2.097.905.554 /

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tổng công ty Thăng Long - CTCP
72 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Công ty Cổ phần Cầu 1 TL	3.305.800	33.058.000.000	3.305.800	33.058.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu 3 TL	435.600	5.431.614.932	435.600	5.431.614.932
Cộng		38.489.614.932		38.489.614.932

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		93.243.456.831		93.243.456.831
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng số 10 Thăng Long	197.600	2.260.302.971	197.600	2.260.302.971
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	735.980	9.122.712.667	735.980	9.122.712.667
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 Thăng Long	262.950	3.195.166.414	262.950	3.195.166.414
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 16 Thăng Long	160.000	1.807.850.307	160.000	1.807.850.307
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 Thăng Long	234.000	2.850.307.611	234.000	2.850.307.611
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long	154.557	1.608.700.818	154.557	1.608.700.818
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 18 Thăng Long	360.000	3.667.615.452	360.000	3.667.615.452
- Công ty CP Thí nghiệm & Xây dựng Thăng Long	303.800	3.553.096.801	303.800	3.553.096.801
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 Thăng Long	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 Thăng Long	2.016.000	20.160.000.000	2.016.000	20.160.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	540.000	5.400.000.000	540.000	5.400.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 Thăng Long	403.641	4.036.410.000	403.641	4.036.410.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tải Thăng Long	131.000	1.713.218.032	131.000	1.713.218.032
- Công ty Cổ phần Cầu 11 Thăng Long	555.624	6.001.487.561	555.624	6.001.487.561
- Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây dựng Thăng Long	118.900	1.189.000.000	118.900	1.189.000.000
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	2.331.300	23.313.000.000	2.331.300	23.313.000.000
- Công ty Cổ phần Cầu 12 Thăng Long		3.064.588.197		3.064.588.197
Đầu tư vào công ty liên doanh		40.134.349.354		40.134.349.354
- Công ty Liên doanh Mít sui Thăng Long	-	27.797.662.360	-	27.797.662.360
- Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Thăng Long	-	12.336.686.994	-	12.336.686.994
Cộng		133.377.806.185		133.377.806.185

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Đầu tư vào đơn vị khác		12.416.298.589		12.416.298.589
- Công ty Cổ phần Cầu 5 Thăng Long	681.500	6.815.000.000	681.500	6.815.000.000
- Công ty CP Cơ khí 4 và Xây dựng Thăng Long	429.841	5.601.298.589	429.841	5.601.298.589
Cộng		12.416.298.589		12.416.298.589

Tổng công ty Thăng Long - CTCP
72 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội;
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	TỔNG CỘNG
I	NGUYEN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
1	Số dư đầu năm: (01/01/2015)	39.307.113.888	69.313.952.350	9.677.612.771	2.888.765.657	-	121.187.464.666
	- Mua trong năm		157.759.091	0	1.615.188.909		1.772.948.000
	- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
2	Cộng số tăng trong năm	0	157.759.091	0	1.615.188.909	0	1.772.948.000
	- Chuyển sang BDS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	39.427.855		39.427.855
	- Giảm khác						0
3	Cộng số giảm trong năm	-	-	-	39.427.855	-	39.427.855
4	Số dư cuối kỳ:(31/03/2015)	39.307.113.888	69.471.711.441	9.677.612.771	4.464.546.711	-	122.920.984.811
II	GIÁ TRỊ HẠO MÓN LUY KẾ						
1	Số dư đầu năm: (01/01/2015)	26.487.172.199	51.578.495.192	6.814.834.528	2.155.650.980	-	87.036.152.899
	- Khấu hao tăng trong năm	598.072.177	1.321.354.213	246.946.363	138.035.634		2.304.408.387
	- Chuyển sang BDS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	39.427.855		39.427.855
2	Cộng số giảm trong năm	0	0	0	39.427.855	0	39.427.855
3	Số dư cuối kỳ:(31/03/2015)	27.085.244.376	52.899.849.405	7.061.780.891	2.254.258.759	-	89.301.133.431
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH						
	- Tại ngày đầu năm: (01/01/2015)	12.819.941.699	17.735.457.158	2.862.778.243	733.134.677	-	34.151.311.767
	- Tại ngày 31/03/2015	12.221.869.512	16.571.862.036	2.615.831.890	2.210.267.952	-	33.619.851.390

Tổng công ty Thăng Long - CTCP

72 Nguyễn Chí Thanh, quận Đống Đa, Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16a. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	27.916.576.545	-	34.340.893.154	-	327.916.576.545
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	34.340.893.154	-	34.340.893.154
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	27.916.576.545	-	34.340.893.154	-	362.257.469.699
Số dư đầu năm nay 01/01/2015	300.000.000.000	27.916.576.545	-	34.340.893.154	-	362.257.469.699
Tăng vốn trong Quý 1/2015	-	-	-	7.438.028.783	-	7.438.028.783
Lợi nhuận Quý 1/2015	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong Quý 1/2015	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong Quý 1/2015	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1 - 31/03/2015	300.000.000.000	27.916.576.545	-	41.778.921.937	-	369.695.498.482

16b. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	105.000.000.000	105.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	195.000.000.000	195.000.000.000
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Cổ đông khác	135.000.000.000	135.000.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 28 tháng 5 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		-
+ Vốn góp tăng trong năm		300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm		300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015	Từ ngày 28 tháng 5 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

đ. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30000000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin so sánh:


Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 là kỳ kế toán thứ 2 từ khi Tổng công ty xây dựng Thăng Long chuyển sang công ty cổ phần (28/05/2014) nên không có số liệu so sánh cùng kỳ năm trước

2 Thông tin về hoạt động liên tục:

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Vì vậy báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng công ty sẽ hoạt động liên tục.

Lập ngày 11 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Quang Thanh

Kế toán trưởng



Lê Văn An

Tổng giám đốc



Nữ Hồng Phương